

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 23 ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	
Ông Võ Thăng Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Hoàng Trí Cường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Lương Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Người đại diện theo pháp luật của Công ty	
	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thời Đại	Trưởng ban
Bà Đỗ Kim Thúy	Thành viên
Bà Trương Thị Minh Thọ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Nguyễn Hoàng Nam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 140824.018/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ (đính kèm) các vấn đề sau:

- Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải trả trị giá 632.490.333.699 VND căn cứ theo Quyết định phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không công nhận và không cho thi hành phán quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.1).
- Công ty đã ghi nhận dự phòng các khoản phải trả căn cứ theo đơn khởi kiện chính thức ngày 10/05/2023 từ Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) với số tiền là 80.369.909.158 VND (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.2).

Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng tới kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		561.597.602.180	546.045.332.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	118.343.362.391	87.737.825.341
111	1. Tiền		118.343.362.391	87.737.825.341
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.912.480.000	11.912.480.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.912.480.000	11.912.480.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		405.458.277.950	403.409.262.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	359.834.269.182	339.692.541.757
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.238.486.724	26.765.927.549
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	12.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.156.384.379	25.721.655.537
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(770.862.335)	(770.862.335)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.127.881.525	1.129.830.086
141	1. Hàng tồn kho		1.127.881.525	1.129.830.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.755.600.314	41.855.934.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	24.245.527.018	41.083.213.394
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		510.073.296	504.204.263
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	268.516.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.294.499.280	95.261.507.656
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.813.284.000	1.785.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.813.284.000	1.785.900.000
220	II. Tài sản cố định		6.378.156.516	7.461.678.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.057.080.920	1.355.592.919
222	- Nguyên giá		32.314.274.481	32.024.743.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.257.193.561)	(30.669.150.653)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	5.321.075.596	6.106.086.016
228	- Nguyên giá		35.633.333.000	32.888.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.312.257.404)	(26.782.246.984)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	18.544.284.331	19.067.941.993
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.593.198.812)	(11.069.541.150)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.650.000.000	1.571.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.650.000.000	1.571.500.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	44.686.541.482	64.686.541.482
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31.001.458.518)	(31.001.458.518)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.930.000.000	50.930.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.222.232.951	687.945.246
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.218.032.951	683.745.246
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	4.200.000	4.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		641.892.101.460	641.306.839.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		146.893.169.697	143.101.541.523
310	I. Nợ ngắn hạn		145.896.317.002	141.991.230.328
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	20.953.350.272	18.542.302.432
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	10.809.098.472	3.312.548.007
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	163.809.419	345.165.114
314	4. Phải trả người lao động		2.507.920.251	2.932.742.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	9.555.060.225	13.308.545.196
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.745.543.530	5.861.847.564
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	5.899.058.329	11.000.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	80.369.909.158	80.369.909.158
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.892.567.346	6.318.170.069
330	II. Nợ dài hạn		996.852.695	1.110.311.195
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	996.852.695	1.110.311.195
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		494.998.931.763	498.205.298.336
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	494.998.931.763	498.205.298.336
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.904.390.954	13.425.266.362
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.911.590.809	41.597.081.974
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.958.249.185	15.272.833.875
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		953.341.624	26.324.248.099
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		641.892.101.460	641.306.839.859

Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.232.458.612	5.319.767.788
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.641.710.990	6.613.642.093
03	- Các khoản dự phòng		-	1.715.739.621
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		368.117.700	(14.576.914)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.357.736.548)	(8.884.480.009)
06	- Chi phí lãi vay		779.653.224	1.963.022.875
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.664.203.978	6.713.115.454
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.977.950.637)	(116.726.161.711)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.948.561	409.718.545
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.304.303.044	(26.913.078.678)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.803.398.671	5.910.136.255
14	- Tiền lãi vay đã trả		(789.593.957)	(1.955.622.481)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.902.810.771)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(585.310.920)	(1.283.127.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		420.998.740	(136.747.830.609)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.013.030.909)	(85.981.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	31.666.486
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(117.000.000.000)	(30.214.027.397)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		149.000.000.000	167.964.282.963
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.315.571.725	6.904.808.917
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35.302.540.816	144.600.749.151
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		68.831.087.859	120.440.595.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(73.932.029.530)	(112.602.805.090)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.650.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.126.591.671)	7.837.789.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 23 ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 203.930.000.000 VND; trong đó 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 109 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 117 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Cho thuê văn phòng;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ
Do tình hình chung về thị trường viễn thông từ các nhà mạng ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh truyền thông của Công ty dẫn đến doanh thu về hoạt động dịch vụ giá trị gia tăng trên các mạng viễn thông giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.278.398.156	4.831.650.828
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.064.964.235	82.906.174.513
	<u>118.343.362.391</u>	<u>87.737.825.341</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	11.912.480.000	-	11.912.480.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.912.480.000	-	11.912.480.000	-
Đầu tư dài hạn	30.930.000.000	-	50.930.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	30.930.000.000	-	50.930.000.000	-
	42.842.480.000	-	62.842.480.000	-

(i) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 11.912.480.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu:

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	Phát hành ngày 19/07/2023 Kỳ hạn 120 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 27/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	300.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				30.930.000.000

(*) Các khoản trái phiếu với tổng giá trị 30.000.000.000 VND được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.901.230.039)	35.438.000.000	(30.901.230.039)
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	(901.230.039)	5.438.000.000	(901.230.039)
Đầu tư vào đơn vị khác	9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
	44.758.000.000	(31.001.458.518)	44.758.000.000	(31.001.458.518)

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà số 18, ngõ 11, đường Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 5, tòa nhà 508 Trường Chinh, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam	3,01%	3,01%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh lĩnh vực thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	11.247.074	-	21.757.223	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	11.247.074	-	21.757.223	-
<i>Bên khác</i>	359.823.022.108	(770.862.335)	339.670.784.534	(770.862.335)
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	55.971.691.931	-	46.230.137.681	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	3.096.424.114	-	2.269.943.847	-
- Công ty Cổ phần Monex	66.607.034.250	-	55.332.888.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	89.291.103.494	-	76.411.983.850	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	96.187.533.120	-	85.603.249.205	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Truyền hình Thế hệ mới	-	-	31.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.669.235.199	(770.862.335)	42.822.581.951	(770.862.335)
	359.834.269.182	(770.862.335)	339.692.541.757	(770.862.335)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	6.597.121	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	-	-	6.597.121	-
<i>Bên khác</i>	31.238.486.724	-	26.759.330.428	-
- Công ty Cổ phần Phục hợp Truyền thông T.H	-	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Viễn thông 3T	22.210.320.770	-	13.202.200.000	-
- Công ty Cổ phần Monex	7.700.000.000	-	7.700.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm Viễn thông Miền Nam tại Hà Nội	435.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	893.165.954	-	857.130.428	-
	31.238.486.724	-	26.765.927.549	-

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Alpha (*)	-	-	73.700.000.000	73.700.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>						
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	12.000.000.000	-	43.300.000.000	55.300.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Alpha (*)	-	-	43.300.000.000	43.300.000.000	-	-
	<u>12.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>117.000.000.000</u>	<u>129.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Phát sinh với Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Alpha là theo các Hợp đồng vay vốn với tổng giá trị giao dịch trong kỳ là 117.000.000.000 VND, lãi suất cho vay từ 7,7%/năm đến 10,2%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.616.885.175	-	2.574.720.352	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.483.630	-	1.483.630	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.711.000	-	3.711.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.665.170	-	1.665.170	-
- Tạm ứng	2.195.284.717	-	3.427.866.785	-
- Ký cược, ký quỹ	648.800.000	-	415.000.000	-
- Phải thu về hợp tác kinh doanh	-	-	16.050.000.000	-
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	9.139.367.713	-	2.696.052.305	-
- Phải thu khác	549.186.974	-	551.156.295	-
	15.156.384.379	-	25.721.655.537	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cổ phần Monex	2.719.284.273	-	16.800.706.019	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	3.074.115.180	-	857.328.794	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	3.169.086.823	-	1.650.889.480	-
- Các đối tượng khác	6.193.898.103	-	6.412.731.244	-
	15.156.384.379	-	25.721.655.537	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.813.284.000	-	1.785.900.000	-
	1.813.284.000	-	1.785.900.000	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	770.862.335	-	770.862.335	-
+ Công ty Cổ phần Telcomedia Việt Nam	770.862.335	-	770.862.335	-
	770.862.335	-	770.862.335	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	1.127.881.525	-	1.129.830.086	-
	1.127.881.525	-	1.129.830.086	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án phát triển phần mềm "VMG TOPUP"	-	1.571.500.000
- Dự án "VMG PAY" (*)	1.650.000.000	-
	1.650.000.000	1.571.500.000

(*) Thông tin chi tiết:

- Tên Dự án: Hệ thống phần mềm trung gian thanh toán "VMG Pay";
- Tổng vốn đầu tư (dự kiến): 3.500.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Tháng 12/2023;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý 4/2024;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2024: dự án đang trong giai đoạn xây dựng hệ thống, lập trình phần mềm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.233.096.754	4.791.646.818	32.024.743.572
- Mua trong kỳ	289.530.909	-	289.530.909
Số dư cuối kỳ	27.522.627.663	4.791.646.818	32.314.274.481
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	25.877.503.835	4.791.646.818	30.669.150.653
- Khấu hao trong kỳ	588.042.908	-	588.042.908
Số dư cuối kỳ	26.465.546.743	4.791.646.818	31.257.193.561
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.355.592.919	-	1.355.592.919
Tại ngày cuối kỳ	1.057.080.920	-	1.057.080.920

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.803.033.909 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	32.888.333.000	32.888.333.000
- Mua trong kỳ	2.745.000.000	2.745.000.000
Số dư cuối kỳ	35.633.333.000	35.633.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	26.782.246.984	26.782.246.984
- Khấu hao trong kỳ	3.530.010.420	3.530.010.420
Số dư cuối kỳ	30.312.257.404	30.312.257.404
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	6.106.086.016	6.106.086.016
Tại ngày cuối kỳ	5.321.075.596	5.321.075.596

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.032.333.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	11.069.541.150	11.069.541.150
- Khấu hao trong kỳ	-	523.657.662	523.657.662
Số dư cuối kỳ	-	11.593.198.812	11.593.198.812
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	15.113.341.993	19.067.941.993
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	14.589.684.331	18.544.284.331

Trong đó:

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 576.765.854 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2023 là 1.117.172.582 VND);

- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24;

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2023 - 2026 (*)	7.500.000.000	13.500.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.035.478	159.236.382
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (**)	14.753.868.993	24.920.274.268
- Chi phí thuê văn phòng	1.251.200.000	1.244.206.748
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	736.422.547	1.259.495.996
	24.245.527.018	41.083.213.394
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2023-2026 (*)	6.000.000.000	-
- Chi phí nội thất văn phòng	730.085.406	353.713.488
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	153.569.202	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	334.378.343	330.031.758
	7.218.032.951	683.745.246

(*) Đây là chi phí bản quyền theo Hợp đồng kinh tế số 2707/HĐKT/VMG-NEXT MEDIA-2023 với Công ty Cổ phần Giải pháp truyền hình thể hệ mới (Next Media) về việc độc quyền phân phối tiếp phát sóng Giải đấu DFB POKAL 2023 - 2026.

(**) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (*)	-	-	68.831.087.859	62.932.029.530	5.899.058.329	5.899.058.329
	11.000.000.000	11.000.000.000	68.831.087.859	73.932.029.530	5.899.058.329	5.899.058.329

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình là khoản vay thấu chi hạn mức 70.000.000.000 VND, lãi suất vay tại thời điểm 30/06/2024 là 6,5%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bằng trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	391.204.206	391.204.206	450.530.881	450.530.881
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	-	570.086.544	570.086.544
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	73.735.226	73.735.226	1.947.796.822	1.947.796.822
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	1.147.529.817	1.147.529.817	1.099.035.870	1.099.035.870
- Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin SMAC Việt Nam	1.026.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000
- Marvel Media Sdn Bhd	9.553.235.479	9.553.235.479	6.981.563.416	6.981.563.416
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.952.990.210	1.952.990.210	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.808.655.334	6.808.655.334	6.467.288.899	6.467.288.899
	20.953.350.272	20.953.350.272	18.542.302.432	18.542.302.432

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	146.694.364	146.694.364
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	3.894.000.000	-
- Tổng Cục Thuế	4.959.000.000	1.030.192.520
- Người mua trả tiền trước khác	1.809.404.108	2.135.661.123
	10.809.098.472	3.312.548.007

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	528.919.389	528.919.389	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.516.611	-	279.116.988	-	-	10.600.377
Thuế thu nhập cá nhân	-	344.438.238	987.076.989	1.178.306.185	-	153.209.042
Các loại thuế khác	-	726.876	193.627.507	194.354.383	-	-
	268.516.611	345.165.114	1.988.740.873	1.901.579.957	-	163.809.419

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Chi phí lãi vay	6.303.103	16.243.836
- Chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc,...	9.548.757.122	13.202.301.360
- Chi phí phải trả khác	-	90.000.000
	9.555.060.225	13.308.545.196
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	<i>418.512</i>	<i>418.512</i>
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	418.512	418.512
<i>Bên khác</i>	<i>9.554.641.713</i>	<i>13.308.126.684</i>
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	341.689.084	456.350.875
- Công ty Cổ phần Truyền thông Iris	2.191.401.220	2.433.887.314
- Marvel Media Sdn Bhd	1.667.919.082	2.879.779.709
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	669.095.409	1.597.041.569
- Các đối tượng khác	4.684.536.918	5.941.067.217
	9.555.060.225	13.308.545.196

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.661.614.530	1.679.196.711
- Bảo hiểm xã hội	9.821.500	9.821.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.150.000	86.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.570.552.750	3.596.202.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	427.404.750	490.476.603
	5.745.543.530	5.861.847.564
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	996.852.695	1.110.311.195
	996.852.695	1.110.311.195

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế (*)	80.369.909.158	80.369.909.158
	80.369.909.158	80.369.909.158

(*) Đây là khoản dự phòng phải trả cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc) được trích lập căn cứ theo yêu cầu bồi thường của các tổ chức này. Ngày 10/05/2023, các tổ chức này đã chính thức gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Truyền thông VMG ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) (Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 38 - Thông tin khác).

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	63.409.103.030	508.315.473.289
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.888.221.612	3.888.221.612
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.701.846.103	(48.136.269.155)	(36.434.423.052)
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	13.425.266.362	19.161.055.487	475.769.271.849
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	13.425.266.362	41.597.081.974	498.205.298.336
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	953.341.624	953.341.624
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.479.124.592	(16.638.832.789)	(4.159.708.197)
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	25.904.390.954	25.911.590.809	494.998.931.763

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 28/2024/NQ-ĐHĐCĐ-VMG ngày 24/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2023	100,00%	41.597.081.974
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	12.479.124.592
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	4.159.708.197
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ) (*)	24,51%	10.194.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	35,49%	14.763.749.185

(*) Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30	57.720.000.000	28,30
Vũ Hoàng Việt	-	-	8.000.000.000	3,92
Vũ Hạnh Quyên	-	-	30.500.000.000	14,96
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha	16.670.000.000	8,17	-	-
Các cổ đông khác	129.540.000.000	63,52	107.710.000.000	52,82
	203.930.000.000	100	203.930.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	3.596.202.750	2.634.276.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	30.583.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	30.583.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(25.650.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(25.650.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.570.552.750	33.217.776.750

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.904.390.954	13.425.266.362
	25.904.390.954	13.425.266.362

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.036.586.182	1.102.168.946
- Trên 1 năm đến 5 năm	146.694.364	-
	1.183.280.546	1.102.168.946

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.258.169.863	5.245.426.849
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.897.358.904	6.057.849.863
	8.155.528.767	11.303.276.712

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- EUR	14.080,00	14.069,39
- USD	3.755,01	8.093,18

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	274.502.355.337	304.790.277.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.863.399.212	159.433.708.393
	363.365.754.549	464.223.986.128
	153.339.296	64.257.624

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	274.343.479.692	304.630.900.717
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.634.169.058	156.365.132.019
	366.977.648.750	460.996.032.736
	-	2.441.179

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.357.736.548	8.887.190.510
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.231.804	21.364.175
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	14.576.914
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	16.272.292.326	3.958.921.316
	21.632.260.678	12.882.052.915
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	596.253.151	-

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	779.653.224	1.963.022.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.268.357	26.486.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	368.117.700	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.715.739.621
	1.170.039.281	3.705.249.307

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí trao thưởng	-	165.000.000
Chi phí quà tặng khách hàng	18.660.624	63.010.185
Chi phí quảng cáo	2.624.477.778	-
Chi phí khác bằng tiền	-	1.295.672
	2.643.138.402	229.305.857

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.226.479.021	4.523.784.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.512.889	106.199.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.514.826.971	3.011.545.362
Chi phí khác bằng tiền	948.911.282	642.450.402
	12.972.730.163	8.283.979.926

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.710.501
Các khoản bị phạt	-	41.162
Chi phí khác	2.000.079	40.926
	2.000.079	2.792.589

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.232.458.612	5.319.767.788
Các khoản điều chỉnh tăng	233.868.509	1.817.540.008
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	-	759.225
- Chi thù lao cho các thành viên HĐQT và BKS	212.409.091	96.000.000
- Các khoản phạt, truy thu thuế	-	41.162
- Chi phí dự phòng	-	1.715.739.621
- Chi phí không hợp lệ khác	21.459.418	5.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(70.742.180)	(14.576.914)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(70.742.180)	(14.576.914)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.395.584.941	7.122.730.882
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	279.116.988	1.424.546.176
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(268.516.611)	1.736.190.771
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(2.902.810.771)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.600.377	257.926.176

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.200.000	4.200.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.200.000	4.200.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	7.000.000
	-	7.000.000

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	953.341.624	3.888.221.612
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	953.341.624	3.888.221.612
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.393.000	20.393.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	191

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.000.885.371	14.397.180.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.641.710.990	6.613.642.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.764.098.388	142.995.839.258
Chi phí khác bằng tiền	1.843.342.874	871.756.259
	108.250.037.623	164.878.417.802

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.064.964.235	-	-	117.064.964.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	374.219.791.226	1.813.284.000	-	376.033.075.226
Các khoản cho vay	11.912.480.000	-	-	11.912.480.000
	503.197.235.461	1.813.284.000	-	505.010.519.461
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.906.174.513	-	-	82.906.174.513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	364.643.334.959	1.785.900.000	-	366.429.234.959
Các khoản cho vay	23.912.480.000	-	-	23.912.480.000
	471.461.989.472	1.785.900.000	-	473.247.889.472

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	5.899.058.329	-	-	5.899.058.329
Phải trả người bán, phải trả khác	26.698.893.802	996.852.695	-	27.695.746.497
Chi phí phải trả	9.555.060.225	-	-	9.555.060.225
	42.153.012.356	996.852.695	-	43.149.865.051
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.404.149.996	1.110.311.195	-	25.514.461.191
Chi phí phải trả	13.308.545.196	-	-	13.308.545.196
	48.712.695.192	1.110.311.195	-	49.823.006.387

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	68.831.087.859	120.440.595.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	73.932.029.530	112.602.805.090

38. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc).
Tại thời điểm chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG sở hữu 62,25% cổ phần của EPAY.

Theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật.

38.1. Vụ kiện liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật

Sau khi vụ án đường dây đánh bạc qua mạng được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa ra xét xử, căn cứ theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam.

GPS và UTC cáo buộc rằng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351.533 triệu VND và EBITDA là 26.761 triệu VND khiến cho GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY.

Do đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ VND.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, VMG đã nhận được phán quyết số 110/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore cho vụ tranh chấp số 186/2019 (ARB186/19/PLN) giữa GPS, UTC và VMG. Theo đó, VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh do vi phạm các điều khoản bảo hành trong hợp đồng với số tiền là 632.490.333.699 VND. Số tiền này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng năm 2020 và năm 2021 của VMG.

Đồng thời, VMG vẫn tiếp tục kiến nghị liên quan đến các sai sót trong quá trình xem xét của Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore.

Trải qua quá trình tố tụng các cấp, đến ngày 17 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Quyết định số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023 trong đó tuyên bố không công nhận kháng cáo của GPS và UTC, giữ nguyên Quyết định sơ thẩm số 07/2022/QĐST-TTTM ngày 30 tháng 06 năm 2022 (không công nhận và không cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186/2019 (ARB186/19/PLN) ngày 14/10/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore).

Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2022, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ khoản dự phòng phải trả đã trích lập với số tiền là 632.490.333.699 VND.

38.2. Vụ kiện liên quan đến các nghĩa vụ thuế

Ngày 30/12/2022, Công ty tiếp tục nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC với số tiền là 100.981.847.216 VND. Số tiền này được GPS và UTS đưa ra căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế tại EPAY.

Năm 2022, Công ty đã ghi nhận dự phòng phải trả theo yêu cầu bồi thường trên với số tiền là 100.981.847.216 VND. Căn cứ trích lập dự phòng như sau:

- Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657.244.573.530 VND.
- Kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu GPS và UTC kiện VMG về vấn đề thuế.
- Yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC ngày 30/12/2022.

Theo Đơn khởi kiện chính thức ngày 10/05/2023 của GPS và UTC gửi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) và Thông báo thụ lý SIAC gửi VMG, GPS/UTC đang yêu cầu VMG bồi thường một số khoản: tiền truy thu/phạt thuế, tiền lãi chậm trả và toàn bộ các chi phí trọng tài và các chi phí khác phát sinh. Trên cơ sở ước tính các chi phí có thể phải bồi thường và phát sinh theo tiến trình vụ án, tại ngày 31/12/2023, Công ty đã tiến hành hoàn nhập một phần dự phòng là: 20.611.938.058 VND.

Chi tiết các ước tính đến 30/06/2024 như sau:

	Số tiền VND
+ Tiền truy thu/phạt thuế của EPAY (trương ứng với 62,25%):	63.245.525.822
+ Lãi chậm trả trước và sau Phán quyết trọng tài;	13.124.383.336
+ Chi phí trọng tài và các chi phí khác phát sinh (nếu có).	4.000.000.000
Cộng	80.369.909.158

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	274.502.355.337	88.863.399.212	363.365.754.549
Giá vốn hàng bán	274.343.479.692	92.634.169.058	366.977.648.750
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	158.875.645	(3.770.769.846)	(3.611.894.201)
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	3.034.530.909
Tài sản bộ phận	260.932.637.762	131.267.999.669	392.200.637.431
Tài sản không phân bổ	-	-	249.691.464.029
Tổng tài sản	260.932.637.762	131.267.999.669	641.892.101.460
Nợ phải trả của các bộ phận	-	41.317.508.969	41.317.508.969
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	105.575.660.728
Tổng nợ phải trả	-	41.317.508.969	146.893.169.697

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn
Bà Vũ Hạnh Quyên	Cổ đông lớn cùng chồng là Ông Vũ Hoàng Việt, hai vợ chồng cùng nắm giữ 18,88% vốn điều lệ. Bà Vũ Hạnh Quyên không còn là cổ đông lớn và bên liên quan từ ngày 29/05/2024
Ông Vũ Hoàng Việt	Chồng của Cổ đông lớn Bà Vũ Hạnh Quyên, hai vợ chồng cùng nắm giữ 18,88% vốn điều lệ Ông Vũ Hoàng Việt không còn là cổ đông lớn và bên liên quan từ ngày 29/05/2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha	Là Cổ đông lớn và là bên liên quan từ ngày 28/05/2024 (nắm giữ 8,17% vốn điều lệ) đến ngày 12/07/2024 (nắm giữ 0% vốn điều lệ).
Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Alpha	Ông Nguyễn Anh Trung (Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha) là cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Alpha Ông Đinh Tuấn Anh (Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha) là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Alpha Là bên liên quan từ ngày 28/05/2024 đến ngày 12/07/2024.
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024) Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT
Ông Võ Thăng Long	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Hoàng Trí Cường	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Lương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thời Đại	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Kim Thúy	Thành viên BKS
Bà Trương Thị Minh Thọ	Thành viên BKS

